

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh

62 Trần Huy Liệu, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

Ngày 30/09/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		481.259.669.542	443.841.546.625
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		177.342.671.032	170.747.461.056
1. Tiền	111	3	177.342.671.032	170.747.461.056
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	2.379.978.357	8.517.872.455
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.322.429.044	17.526.364.236
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(6.942.450.687)	(9.008.491.781)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.183.448.856	97.456.123.413
1. Phải thu của khách hàng	131	5	70.491.694.654	102.326.786.901
2. Trả trước cho người bán	132		38.466.554.380	12.019.350.959
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	5.507.260.359	3.536.057.876
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(17.282.060.537)	(20.426.072.323)
IV. Hàng tồn kho	140	7	192.776.954.206	153.408.219.828
1. Hàng tồn kho	141		195.061.413.826	155.692.679.448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.284.459.620)	(2.284.459.620)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.576.617.091	13.711.869.873
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		370.064.407	31.404.842
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.656.951.687	6.628.667.934
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	1.009.434.500	1.620.284.082
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.540.166.497	5.431.513.015
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		138.288.600.135	147.197.997.968
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		90.997.144.054	94.810.867.841
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	82.254.500.744	81.865.844.089
- Nguyên giá	222		131.465.384.661	124.282.017.230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49.210.883.917)	(42.416.173.141)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	5.327.103.640	4.361.611.930
- Nguyên giá	228		5.700.106.186	4.521.185.526
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(373.002.546)	(159.573.596)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	3.415.539.670	8.583.411.822
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.754.471.506	7.434.434.456
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	6.656.961.000	11.798.110.678
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2.902.489.494)	(4.363.676.222)
V. Tài sản dài hạn khác	260		43.536.984.575	44.952.695.671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	39.653.903.301	38.551.067.391
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	3.873.081.274	6.391.628.280
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.000.000	10.000.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		619.548.269.677	591.039.544.593

banh

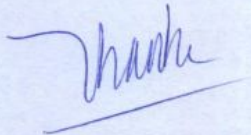
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		308.806.673.305	282.928.115.257
I. Nợ ngắn hạn	310		259.216.364.125	232.338.606.507
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	31.224.690.784	26.609.962.912
2. Phải trả cho người bán	312		26.925.534.926	44.848.993.957
3. Người mua trả tiền trước	313		120.558.314.237	83.070.192.970
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2.287.162.260	3.258.562.283
5. Phải trả công nhân viên	315		4.257.760.783	9.787.464.948
6. Chi phí phải trả	316	15	60.959.401.317	50.711.954.326
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	3.095.119.783	5.173.132.871
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	8.074.917.617	7.702.019.791
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323	18	1.833.462.418	1.176.322.449
II. Nợ dài hạn	330		49.590.309.180	50.589.508.750
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		41.160.278.765	42.611.952.548
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5.841.107.959	5.531.008.591
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.588.922.456	2.446.547.611
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		310.741.596.372	308.111.429.336
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	310.741.596.372	308.111.429.336
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.200.660.000	80.200.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188.731.182.260	188.731.182.260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(19.716.403.356)	(19.716.403.356)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.258.092.694	12.222.929.030
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.567.339.319	4.676.745.846
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.700.725.455	41.996.315.556
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		619.548.269.677	591.039.544.593

Thanh

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

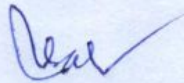
Ngoại tệ các loại	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Dollar Mỹ (USD)		40.930,53	27.093,82
+ EURO (EUR)		267,76	4.049,08
+ Bảng Anh (GBP)		23,29	28,24
+ Yên Nhật (JPY)		45.000,00	45.000,00
+ Dollar Úc (AUD)		4,41	4,41

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TP.HCM, ngày 17 tháng 11 năm 2011

Tổng Giám đốc



LÊ TẤN PHƯỚC

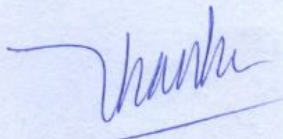
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2011

DVT: đồng Việt Nam

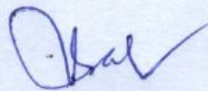
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 3/2011)	Kỳ trước (Quý 3/2010)	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		145.786.352.044	102.886.726.156	339.074.061.443	340.984.261.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		78.723.116	-	78.723.116	61.400.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20(a)	145.707.628.928	102.886.726.156	338.995.338.327	340.922.861.360
4. Giá vốn hàng bán	11	21	130.108.740.112	81.291.085.187	287.248.167.452	284.634.541.489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.598.888.816	21.595.640.969	51.747.170.875	56.288.319.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20(b)	6.434.964.706	5.572.122.067	20.667.196.130	21.726.906.287
7. Chi phí tài chính	22	22	2.054.593.575	4.766.514.195	12.762.488.638	11.692.993.038
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.164.738.020	1.695.519.733	5.398.213.129	5.480.348.117
8. Chi phí bán hàng	24		139.967.620	109.693.896	418.380.617	481.692.444
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	6.456.335.474	12.987.586.486	24.318.856.985	32.754.581.753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		13.382.956.853	9.303.968.459	34.914.640.765	33.085.958.923
11. Thu nhập khác	31		290.248.308	198.338.737	459.942.152	813.785.130
12. Chi phí khác	32		8.234.332	87.681.202	112.874.058	202.400.763
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		282.013.976	110.657.535	347.068.094	611.384.367
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.664.970.829	9.414.625.994	35.261.708.859	33.697.343.290
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	1.196.765.901	(861.252.943)	2.502.436.398	1.631.917.910
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.030.426.799	1.816.583.169	2.518.547.006	2.895.431.461
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.437.778.129	8.459.295.768	30.240.725.455	29.169.993.919
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25			4.135	3.710

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TP.HCM, ngày 17 tháng 11 năm 2011



LÊ TÂN PHƯỚC

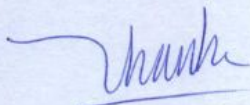
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.261.708.859	33.697.343.290
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.109.833.191	4.998.837.448
- Các khoản dự phòng	03		(6.671.239.608)	5.178.145.351
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2.514.596)	158.587.162
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.584.574.359)	(20.284.710.648)
- Chi phí lãi vay	06		5.398.213.129	5.480.348.117
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.511.426.616	29.228.550.720
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.720.777.581	45.960.883.819
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(39.368.734.378)	(12.062.760.569)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		22.273.200.397	(52.485.161.097)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(658.135.986)	(665.908.250)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.398.213.129)	(5.470.193.830)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.238.588.490)	(3.584.425.520)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.168.371.825	1.506.046.314
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10.795.264.944)	(2.737.625.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.214.839.492	(310.593.660)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.487.636.535)	(52.310.824.089)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		6.136.363	76.066.111
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(185.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	282.753.675.366
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		6.424.491.281	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.091.805.163	13.615.845.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.034.796.272	59.034.762.752
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(9.283.570.460)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		96.516.151.866	208.519.031.109
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(94.212.363.837)	(205.105.300.171)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.962.281.600)	(25.367.988.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.658.493.571)	(31.237.827.622)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		6.591.142.193	27.486.341.470
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		170.747.461.056	57.099.397.652
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.067.783	1.853.960
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	177.342.671.032	84.587.593.082

Người lập biểu

Kế toán trưởng





VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TP.HCM, ngày 11 tháng 11 năm 2011
Tổng Giám đốc


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2011

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301825452 (cấp lần đầu số 063592) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, phường 12, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty Con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty có trụ sở chính tại Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội - ngoại thất

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con được hợp nhất thành báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (gọi chung là "Tập đoàn"). Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, số công ty con được hợp nhất là 1 công ty

Báo cáo này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 của Công ty mẹ và Công ty con theo quy định của chuẩn mực số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con.

2,2 Hợp nhất báo cáo

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị số khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ (quy định tại Chuẩn mực Kế toán "Hợp nhất kinh doanh", chuẩn mực này cũng quy định phương pháp kế toán khoản lợi thế thương mại phát sinh).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty con ủy quyền cho Giám đốc Công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách của công ty mẹ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con thay đổi hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết) để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2,3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2,4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

USD	20.628,00	VND/USD
EUR	28.391,00	VND/EUR
GBP	32.618,00	VND/GBP
JPY	272,22	VND/JPY
SGD	16.106,00	VND/SGD
AUD	20.475,00	VND/AUD

2,5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2,6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2,7 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc và Giám đốc các công ty con có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

2,8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2,9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thu đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.15 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

2.16 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010. Công ty sẽ cập nhật số dự phòng trợ cấp thôi việc này vào cuối năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	391.154.892	146.434.050
Tiền gửi ngân hàng	176.951.516.140	170.601.027.006
Tiền đang chuyển	-	-
	<u>177.342.671.032</u>	<u>170.747.461.056</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	-	-
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)	3.018.246.686	11.222.181.878
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (*)	6.304.182.358	6.304.182.358
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(6.942.450.687)	(9.008.491.781)
	<u>2.379.978.357</u>	<u>8.517.872.455</u>

(*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	Mã CP	30.09.2011		31.12.2010	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Cty CP Dịch vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	REE	66.970	1.806.900.865	160.160	4.321.237.010
Ngân hàng TM cổ phần Á Châu	ACB	10.054	398.657.516	44.954	1.782.499.500
Ngân hàng TM CP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	EIB	7	188.305	120.097	3.230.702.430
Công ty CP Phân đạm & hóa chất Dầu khí	DPM	-	-	6.500	395.242.938
Cty CP Tài chính Dầu khí Việt Nam	PVF	-	-	10.000	680.000.000
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
			<u>3.018.246.686</u>		<u>11.222.181.878</u>
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long		31.350	1.582.500.000	31.350	1.582.500.000
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông		28.500	1.130.175.000	28.500	1.130.175.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông		144.592	3.591.507.358	144.592	3.591.507.358
			<u>6.304.182.358</u>		<u>6.304.182.358</u>
Tổng cộng			<u>9.322.429.044</u>		<u>17.526.364.236</u>

Lý do tăng/giảm:

Thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010

() Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá trị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(9.008.491.781)	(8.333.802.961)
Tăng dự phòng	(2.110.295.086)	(1.818.251.820)
Hoàn nhập	4.176.336.180	1.143.563.000
Số dư cuối kỳ	<u>(6.942.450.687)</u>	<u>(9.008.491.781)</u>

Thanh

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30.09.2011	31.12.2010
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	70.491.694.654	102.326.786.901
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.282.060.537)	(20.426.072.323)
	53.209.634.117	81.900.714.578
6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
	30.09.2011	31.12.2010
	VND	VND
Phải thu người lao động	151.355.342	21.130.104
Phải thu - Lãi tiền gửi	1.195.438.096	778.722.222
Phải thu lãi vay do ưu đãi đầu tư	3.508.186.492	1.681.308.405
Phải thu khác	652.280.429	1.054.897.145
Tổng cộng	5.507.260.359	3.536.057.876
7 HÀNG TỒN KHO		
	30.09.2011	31.12.2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	328.126.797	18.816.980.472
Nguyên vật liệu tồn kho	50.253.398.447	33.172.828.331
Chi phí công trình dở dang	139.250.023.923	99.637.917.545
Thành phẩm tồn kho	5.229.864.659	4.064.953.100
	195.061.413.826	155.692.679.448
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.284.459.620)	(2.284.459.620)
	192.776.954.206	153.408.219.828
Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
	30.09.2011	31.12.2010
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(2.284.459.620)	(3.101.520.261)
Tăng dự phòng	-	(85.293.861)
Hoàn nhập	-	902.354.502
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	(2.284.459.620)	(2.284.459.620)
8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	30.09.2011	31.12.2010
	VND	VND
Thuế GTGT	71.306.493	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất Nhập khẩu	47.548.430	84.719.189
Thuế thu nhập doanh nghiệp	890.579.577	1.535.564.893
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Thuế khác	-	-
Tổng cộng	1.009.434.500	1.620.284.082

Thanh

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	68.733.434.401	39.194.648.174	9.583.220.529	5.416.606.721	1.354.107.405	124.282.017.230
Mua trong kỳ	67.000.000	444.971.347	834.540.000	193.136.364	-	1.539.647.711
Đầu tư XD/CB mới hoàn thành	5.437.341.502	-	-	107.214.364	19.800.000	5.564.355.866
Tặng khác	190.546.771	-	-	-	-	190.546.771
Chờ xử lý	-	-	-	(54.899.500)	-	(54.899.500)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(56.283.417)	-	(56.283.417)
Phân loại lại	(25.436.500)	(112.827.958)	101.404.196	11.423.762	25.436.500	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	74.402.886.174	39.526.791.563	10.519.164.725	5.617.198.294	1.399.343.905	131.465.384.661
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	12.734.050.372	21.619.333.902	4.362.441.431	2.850.161.989	850.185.447	42.416.173.141
Khấu hao trong kỳ	2.955.194.573	2.596.912.239	728.211.580	524.127.473	91.958.376	6.896.404.241
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chờ xử lý	-	-	-	(54.899.500)	-	(54.899.500)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(46.793.965)	-	(46.793.965)
Phân loại lại	(87.860.619)	78.675.222	-	-	9.185.397	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	15.601.384.326	24.294.921.363	5.090.653.011	3.272.595.997	951.329.220	49.210.883.917
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	55.999.384.029	17.575.314.272	5.220.779.098	2.566.444.732	503.921.958	81.865.844.089
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	58.801.501.848	15.231.870.200	5.428.511.714	2.344.602.297	448.014.685	82.254.500.744
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011						VND
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						67.741.740.701
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						26.017.523.014
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:						1.100.625.453

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác (**)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	4.161.384.720	248.413.053	111.387.753	4.521.185.526
Tăng trong kỳ		1.178.920.660		1.178.920.660
Giảm trong kỳ				-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	4.161.384.720	1.427.333.713	111.387.753	5.700.106.186
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	81.602.140	77.971.456	159.573.596
Khấu hao trong kỳ	-	209.251.906	4.177.044	213.428.950
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	-	290.854.046	82.148.500	373.002.546
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	4.161.384.720	166.810.913	33.416.297	4.361.611.930
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	4.161.384.720	1.136.479.667	29.239.253	5.327.103.640

(*) Quyền sử dụng 3.825m² đất tại 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng: 4.161.384.720 VND

(**) Chi phí sử dụng 15.395m² đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VND

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30.09.2011	31.12.2010
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.583.411.822	11.133.170.282
Tăng trong kỳ	1.379.301.712	54.216.093.248
Chuyển sang TSCĐ	(5.564.355.866)	(56.151.267.655)
Chuyển sang CCDC	(982.817.998)	(614.584.053)
Số dư cuối kỳ	3.415.539.670	8.583.411.822

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu là những chi phí cho việc xây dựng nhà xưởng của công ty Arico.

Handwritten signature

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Cổ phiếu dài hạn:

	Mã CP	30.09.2011		31.12.2010	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Cty Dvụ TH Sài Gòn SAVICO	SVC	111.396	1.684.540.753	114.396	1.729.907.034
Cty Cotecccons	CTD	14.900	1.776.045.845	34.900	4.160.000.000
Ngân hàng Vietcombank	VCB	6.112	341.055.758	38.247	3.052.885.000
Cty Seaprodex Đà Nẵng	SPD	71.950	669.303.200	71.950	669.303.200
			<u>4.470.945.556</u>		<u>9.612.095.234</u>
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Cty CP Thủy sản Năm Căn		31.906	319.068.944	31.906	319.068.944
Cty CP Sea Minh Hải		51.506	1.866.946.500	51.506	1.866.946.500
			<u>2.186.015.444</u>		<u>2.186.015.444</u>
Tổng cộng			6.656.961.000		11.798.110.678
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			(2.902.489.494)		(4.363.676.222)
Giá trị thuần			<u>3.754.471.506</u>		<u>7.434.434.456</u>

Lý do tăng/ giảm:

Thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	(4.363.676.222)	(4.769.246.020)
Tăng dự phòng	(1.627.738.956)	(243.270.020)
Hoàn nhập	3.088.925.684	648.840.000
Số dư cuối kỳ	<u>(2.902.489.494)</u>	<u>(4.363.676.222)</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm/ kỳ	38.551.067.391	181.783.143
Tăng trong năm/ kỳ	2.268.232.892	39.906.088.759
Phân bổ trong năm/ kỳ	(974.850.211)	(1.536.804.511)
Chuyển sang TSCĐ	(190.546.771)	-
Số dư cuối kỳ	<u>39.653.903.301</u>	<u>38.551.067.391</u>

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	6.291.292.987	9.203.661.246
Tăng/ giảm trong năm	(2.418.211.713)	(2.812.032.966)
Số dư cuối năm	<u>3.873.081.274</u>	<u>6.391.628.280</u>

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	29.058.360.323	17.639.025.534
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.166.330.461	8.970.937.378
Tổng cộng	<u>31.224.690.784</u>	<u>26.609.962.912</u>

Thanh

Trong đó:

- Vay tại VP.Hồ Chí Minh	-	-
- Vay tại Chi nhánh Đà Nẵng	11.814.047.491	-
- Vay tại Công ty Arico	19.410.643.293	26.609.962.912

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.09.2011	31.12.2010
	VND	VND
Thuế GTGT	778.214.345	1.905.286.415
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.337.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp	551.780.585	932.917.993
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất	505.725.750	-
Thuế thu nhập cá nhân	451.441.580	410.020.258
Tổng cộng	<u>2.287.162.260</u>	<u>3.258.562.283</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.09.2011	31.12.2010
	VND	VND
Chi phí trích trước cho các công trình	58.104.610.945	49.536.400.932
Chi phí khác	2.828.599.309	1.175.553.394
Chi phí tiền lương	26.191.063	-
	<u>60.959.401.317</u>	<u>50.711.954.326</u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2011	31.12.2010
	VND	VND
Cổ tức phải trả	236.392.900	259.896.500
Tiền bảo hành giữ lại	221.468.364	906.765.156
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	639.751.979	831.534.763
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.975.871.120	3.153.301.032
Tổng cộng	<u>3.095.119.783</u>	<u>5.173.132.871</u>

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chi tiết dự phòng bảo hành công trình theo đơn vị (Công ty mẹ, Arico) được trình bày tại bảng cân đối kế toán theo từng đơn vị tại phần cuối của báo cáo này.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	30.09.2011	31.12.2010
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.176.322.449	1.584.724.959
Trích lập quỹ	5.671.780.419	3.089.688.232
Sử dụng quỹ	(5.014.640.450)	(3.498.090.742)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.833.462.418</u>	<u>1.176.322.449</u>

Thanh

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	80.200.660.000	188.826.182.260	(64.500.000)	9.356.640.464	2.745.690.701	32.120.321.943	313.184.995.368
Lợi nhuận trong năm						44.849.241.556	44.849.241.556
Chia cổ tức						(27.086.216.000)	(27.086.216.000)
Phân chia các quỹ (*)				2.866.288.566	1.931.055.145	(7.887.031.943)	(3.089.688.232)
Các thay đổi khác		(95.000.000)	(19.651.903.356)			-	(19.746.903.356)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	80.200.660.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	12.222.929.030	4.676.745.846	41.996.315.556	308.111.429.336
Lợi nhuận trong kỳ						30.240.725.455	30.240.725.455
Chia cổ tức						(21.938.778.000)	(21.938.778.000)
Phân chia các quỹ (*)				8.035.163.664	1.890.593.473	(15.597.537.556)	(5.671.780.419)
Các thay đổi khác						-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	80.200.660.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	20.258.092.694	6.567.339.319	34.700.725.455	310.741.596.372

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ phúc lợi, khen thưởng (Xem thuyết minh 18).

(b) Số lượng cổ phiếu

	30.09.2011		31.12.2010	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.020.066	-	8.020.066	-
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8.020.066		8.020.066	
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(707.140)		(707.140)	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.312.926	-	7.312.926	-

(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.09.2011		31.12.2010	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	1.038.000	12,94%	1.038.000	12,94%
Cổ phần của các đối tượng khác	6.274.926	78,24%	6.274.926	78,24%
Cổ phiếu quỹ	707.140	8,82%	707.140	8,82%
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.020.066	100%	8.020.066	100%

20 DOANH THU**(a) Doanh thu thuần**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2011 VND	Quý 3.2010 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	483.278.566	1.481.089.414
Doanh thu công trình	145.303.073.478	101.405.636.742
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	78.723.116	-
	<u>145.707.628.928</u>	<u>102.886.726.156</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2011 VND	Quý 3.2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.100.833.434	5.398.668.890
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	6.533.719	50.634
Cổ tức, lợi nhuận được chia	177.846.800	126.214.950
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	14.325.732	46.574.549
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	135.425.021	546.435
Các thu nhập tài chính khác	-	66.609
	<u>6.434.964.706</u>	<u>5.572.122.067</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2011 VND	Quý 3.2010 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	342.796.033	2.909.396.663
Giá vốn hợp đồng công trình	129.765.944.079	79.077.483.424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(695.794.900)
	<u>130.108.740.112</u>	<u>81.291.085.187</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2011 VND	Quý 3.2010 VND
Chi phí lãi vay	2.164.738.020	1.695.519.733
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	6.920.593.589	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	(7.265.261.864)	1.424.885.200
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	134.607.829	1.515.522.002
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	84.979.176	137.123.318
Chi phí tài chính khác	14.936.825	(6.536.058)
	<u>2.054.593.575</u>	<u>4.766.514.195</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2011 VNĐ	Quý 3.2010 VNĐ
Chi phí nhân công	6.150.811.207	5.722.544.154
Chi phí nguyên vật liệu	242.106.043	273.119.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	873.713.746	727.543.886
Phí, lệ phí	396.377.529	403.922.706
Chi phí dự phòng	(3.448.206.390)	3.550.311.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.248.003.129	1.470.073.989
Chi phí bằng tiền khác	1.133.497.830	840.069.992
	<u>6.596.303.094</u>	<u>12.987.586.486</u>

24 THUẾ

Tại VP.HCM: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tại Chi nhánh Đà Nẵng: Ban Giám Đốc đánh giá chi nhánh này được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

Tại Công ty Arico: Ban Giám đốc đánh giá công ty được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi như sau:

- Thuế suất: Được hưởng mức thuế suất 15%, trong vòng 12 năm kể từ khi phát sinh doanh thu.
- Thời gian miễn, giảm thuế: Miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2011 VNĐ	Quý 3.2010 VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.196.765.901	(861.252.943)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.030.426.799	1.816.583.169
Cộng chi phí thuế TNDN	<u>2.227.192.700</u>	<u>955.330.226</u>

25 LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

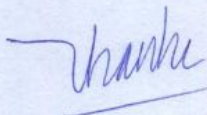
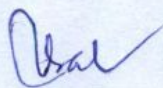
	30.09.2011	30.09.2010
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	30.240.725.455	29.169.993.919
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành (CP)	7.312.926	7.863.462
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>4.135</u>	<u>3.710</u>

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 17 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

LÊ TÂN PHƯỚC

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		382.618.735.439	103.590.654.142	(4.949.720.039)	481.259.669.542	339.982.610.484	139.644.258.392	(35.785.322.251)	443.841.546.625
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		160.839.061.941	16.503.609.091	-	177.342.671.032	142.233.518.958	28.513.942.098	-	170.747.461.056
1. Tiền	111	3	160.839.061.941	16.503.609.091	-	177.342.671.032	142.233.518.958	28.513.942.098	-	170.747.461.056
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	2.379.978.357	-	-	2.379.978.357	8.517.872.455	-	-	8.517.872.455
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.322.429.044	-	-	9.322.429.044	17.526.364.236	-	-	17.526.364.236
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(6.942.450.687)	-	-	(6.942.450.687)	(9.008.491.781)	-	-	(9.008.491.781)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.175.171.252	25.957.997.643	(4.949.720.039)	97.183.448.856	90.289.911.762	42.951.533.902	(35.785.322.251)	97.456.123.413
1. Phải thu của khách hàng	131	5	51.540.799.274	19.223.616.959	(272.721.578)	70.491.694.654	98.092.501.163	37.646.727.372	(33.412.441.634)	102.326.786.901
2. Trả trước cho người bán	132		35.828.298.740	2.638.255.640	-	38.466.554.380	11.103.082.650	916.268.309	-	12.019.350.959
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	6.088.133.775	4.096.125.045	(4.676.998.461)	5.507.260.359	1.520.400.272	4.388.538.221	(2.372.880.617)	3.536.057.876
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(17.282.060.537)	-	-	(17.282.060.537)	(20.426.072.323)	-	-	(20.426.072.323)
IV. Hàng tồn kho	140	7	139.037.178.947	53.739.775.269	-	192.776.954.206	95.104.475.215	58.303.744.613	-	153.408.219.828
1. Hàng tồn kho	141		140.235.507.695	54.825.906.131	-	195.061.413.826	96.302.803.963	59.389.875.485	-	155.692.679.448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.198.328.748)	(1.086.130.872)	-	(2.284.459.620)	(1.198.328.748)	(1.086.130.872)	-	(2.284.459.620)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.187.344.942	7.389.272.149	-	11.576.617.091	3.836.832.094	9.875.037.779	-	13.711.869.873
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		318.136.191	51.928.216	-	370.064.407	31.404.842	-	-	31.404.842
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.656.951.687	-	3.656.951.687	-	6.628.667.934	-	6.628.667.934
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	1.009.434.500	-	-	1.009.434.500	1.607.709.407	12.574.675	-	1.620.284.082
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.859.774.251	3.680.392.246	-	6.540.166.497	2.197.717.845	3.233.795.170	-	5.431.513.015
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		97.915.822.618	110.372.777.517	(70.000.000.000)	138.288.600.135	103.091.502.348	114.106.495.620	(70.000.000.000)	147.197.997.968
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	220		19.162.901.642	71.834.642.412	-	90.997.144.054	19.107.383.405	75.703.484.436	-	94.810.867.841
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	14.365.322.113	67.889.178.631	-	82.254.500.744	14.745.771.475	67.120.072.614	-	81.865.844.089
- Nguyên giá	222		32.515.362.903	78.054.443.336	20.895.578.422	131.465.384.661	31.240.328.547	72.146.110.261	20.895.578.422	124.282.017.230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.150.040.790)	(10.165.284.705)	(20.895.578.422)	(49.210.883.917)	(16.494.557.072)	(5.026.037.647)	(20.895.578.422)	(42.416.173.141)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	4.797.179.529	529.924.111	-	5.327.103.640	4.361.611.930	-	-	4.361.611.930
- Nguyên giá	228		5.128.755.786	571.350.400	-	5.700.106.186	4.521.185.526	-	-	4.521.185.526
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(331.576.257)	(41.426.289)	-	(373.002.546)	(159.573.596)	-	-	(159.573.596)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	-	3.415.539.670	-	3.415.539.670	-	8.583.411.822	-	8.583.411.822
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		73.754.471.506	-	(70.000.000.000)	3.754.471.506	77.434.434.456	-	(70.000.000.000)	7.434.434.456
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	6.656.961.000	-	-	6.656.961.000	11.798.110.678	-	-	11.798.110.678
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2.902.489.494)	-	-	(2.902.489.494)	(4.363.676.222)	-	-	(4.363.676.222)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.998.849.470	38.538.135.105	-	43.536.984.575	6.549.684.487	38.403.011.184	-	44.952.695.671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.125.768.196	38.528.135.105	-	39.653.903.301	158.056.207	38.393.011.184	-	38.551.067.391
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	12	3.873.081.274	-	-	3.873.081.274	6.391.628.280	-	-	6.391.628.280
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	10.000.000	-	10.000.000	-	10.000.000	-	10.000.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		480.534.558.057	213.963.431.659	(74.949.720.039)	619.548.269.677	443.074.112.832	253.750.754.012	(105.785.322.251)	591.039.544.593

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		175.668.560.558	138.087.832.786	(4.949.720.039)	308.806.673.305	151.126.272.541	167.587.164.967	(35.785.322.251)	282.928.116.257
I. Nợ ngắn hạn	310		168.835.603.985	95.330.480.179	(4.949.720.039)	259.216.364.125	144.558.429.730	123.565.499.028	(35.785.322.251)	232.338.606.507
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	11.814.047.491	19.410.643.293	-	31.224.690.784	-	26.609.962.912	-	26.609.962.912
2. Phải trả cho người bán	312		22.065.023.154	5.133.233.350	(272.721.578)	26.925.534.926	42.088.834.133	36.172.601.458	(33.412.441.634)	44.848.993.957
3. Người mua trả tiền trước	313		93.197.071.625	27.361.242.612	-	120.558.314.237	68.352.461.084	14.717.731.886	-	83.070.192.970
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.976.489.706	310.672.554	-	2.287.162.260	3.060.658.965	197.903.318	-	3.258.562.283
5. Phải trả công nhân viên	315		3.272.267.856	985.492.927	-	4.257.760.783	7.423.475.457	2.363.989.491	-	9.787.464.948
6. Chi phí phải trả	316	15	26.504.459.167	34.454.942.150	-	60.959.401.317	10.057.013.286	40.654.941.040	-	50.711.954.326
7. Phải trả nội bộ	317		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	2.112.967.490	5.659.150.754	(4.676.998.461)	3.095.119.783	7.265.418.605	280.594.883	(2.372.880.617)	5.173.132.871
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	5.631.322.016	2.443.595.601	-	8.074.917.617	5.258.424.190	2.443.595.601	-	7.702.019.791
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323	18	2.261.955.480	(428.493.062)	-	1.833.462.418	1.052.144.010	124.178.439	-	1.176.322.449
II. Nợ dài hạn	330		6.832.956.573	42.757.352.607	-	49.590.309.180	6.567.842.811	44.021.665.939	-	50.589.508.750
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	41.160.278.765	-	41.160.278.765	-	42.611.952.548	-	42.611.952.548
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.244.034.117	1.597.073.842	-	5.841.107.959	4.121.295.200	1.409.713.391	-	5.531.008.591
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.588.922.456	-	-	2.588.922.456	2.446.547.611	-	-	2.446.547.611
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-	-	-	-	-	-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		304.865.997.499	75.875.598.873	(70.000.000.000)	310.741.596.372	291.947.840.291	86.163.589.045	(70.000.000.000)	308.111.429.336
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	304.865.997.499	75.875.598.873	(70.000.000.000)	310.741.596.372	291.947.840.291	86.163.589.045	(70.000.000.000)	308.111.429.336
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.200.660.000	70.000.000.000	(70.000.000.000)	80.200.660.000	80.200.660.000	70.000.000.000	(70.000.000.000)	80.200.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188.731.182.260	-	-	188.731.182.260	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)	(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.112.281.448	4.145.811.248	-	20.258.092.694	12.222.929.030	-	-	12.222.929.030
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.567.339.319	-	-	6.567.339.319	4.676.745.846	-	-	4.676.745.846
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.970.937.628	1.729.787.627	-	34.700.725.455	25.832.726.511	16.163.589.045	-	41.996.315.556
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-	-	-	-	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		480.534.558.057	213.963.431.659	(74.949.720.039)	619.548.269.677	443.074.112.832	253.750.754.012	(105.785.322.251)	591.039.544.593

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 3/2011)				Kỳ trước (Quý 3/2010)			
			Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		118.639.394.009	27.593.205.935	(446.247.900)	145.786.352.044	85.886.304.410	18.257.888.780	(1.257.467.034)	102.886.726.156
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		78.723.116	-	-	78.723.116	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20(a)	118.560.670.893	27.593.205.935	(446.247.900)	145.707.628.928	85.886.304.410	18.257.888.780	(1.257.467.034)	102.886.726.156
4. Giá vốn hàng bán	11	21	108.341.480.471	22.213.507.541	(446.247.900)	130.108.740.112	66.779.059.420	15.769.492.801	(1.257.467.034)	81.291.085.187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.219.190.422	5.379.698.394	-	15.598.888.816	19.107.244.990	2.488.395.979	-	21.595.640.969
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	20(b)	7.562.468.095	312.043.558	(1.439.546.947)	6.434.964.706	4.587.240.659	984.881.408	-	5.572.122.067
7. Chi phí tài chính	22	22	321.415.688	1.733.177.887	-	2.054.593.575	3.734.148.067	1.032.366.128	-	4.766.514.195
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		554.518.394	1.610.219.626	-	2.164.738.020	1.006.433.123	689.086.610	-	1.695.519.733
8. Chi phí bán hàng	24		-	139.967.620	-	139.967.620	-	109.693.896	-	109.693.896
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	3.708.552.099	2.747.783.375	-	6.456.335.474	10.576.155.488	2.411.430.998	-	12.987.586.486
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		13.751.690.730	1.070.813.070	(1.439.546.947)	13.382.956.853	9.384.182.094	(80.213.635)	-	9.303.968.459
11. Thu nhập khác	31		269.918.497	46.819.942	(26.490.131)	290.248.308	196.328.687	2.010.050	-	198.338.737
12. Chi phí khác	32		29.930.387	4.794.076	(26.490.131)	8.234.332	87.617.097	64.105	-	87.681.202
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		239.988.110	42.025.866	-	282.013.976	108.711.590	1.945.945	-	110.657.535
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.991.678.840	1.112.838.936	(1.439.546.947)	13.664.970.829	9.492.893.684	(78.267.690)	-	9.414.625.994
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	1.196.765.901	-	-	1.196.765.901	(861.252.943)	-	-	(861.252.943)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.030.426.799	-	-	1.030.426.799	1.816.583.169	-	-	1.816.583.169
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.764.486.140	1.112.838.936	(1.439.546.947)	11.437.778.129	8.537.563.458	(78.267.690)	-	8.459.295.768
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25								

(*) Loại trừ lợi nhuận được chia từ Công ty con Arico

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này				Lũy kế kỳ trước			
			Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		246.622.861.253	92.935.449.690	(484.249.500)	339.074.061.443	313.037.138.272	63.076.052.952	(35.128.929.864)	340.984.261.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		78.723.116	-	-	78.723.116	61.400.000	-	-	61.400.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20(a)	246.544.138.137	92.935.449.690	(484.249.500)	338.995.338.327	312.975.738.272	63.076.052.952	(35.128.929.864)	340.922.861.360
4. Giá vốn hàng bán	11	21	212.569.951.384	75.162.465.568	(484.249.500)	287.248.167.452	267.859.150.568	51.904.320.785	(35.128.929.864)	284.634.541.489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.974.186.753	17.772.984.122	-	51.747.170.875	45.116.587.704	11.171.732.167	-	56.288.319.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	20(b)	32.909.334.739	1.215.186.137	(13.457.324.746)	20.667.196.130	20.475.721.231	1.251.185.056	-	21.726.906.287
7. Chi phí tài chính	22	22	5.442.455.795	7.320.032.843	-	12.762.488.638	10.230.829.862	1.462.163.176	-	11.692.993.038
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.042.163.910	4.356.049.219	-	5.398.213.129	4.585.266.175	895.081.942	-	5.480.348.117
8. Chi phí bán hàng	24		-	418.380.617	-	418.380.617	105.380.041	376.312.403	-	481.692.444
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	16.195.796.209	8.123.060.776	-	24.318.856.985	26.446.893.689	6.307.688.064	-	32.754.581.753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		45.245.269.488	3.126.696.023	(13.457.324.746)	34.914.640.765	28.809.205.343	4.276.753.580	-	33.085.958.923
11. Thu nhập khác	31		463.840.738	48.120.372	(52.018.958)	459.942.152	950.279.784	2.010.050	(138.504.704)	813.785.130
12. Chi phí khác	32		159.411.195	5.481.821	(52.018.958)	112.874.058	340.820.581	84.886	(138.504.704)	202.400.763
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		304.429.543	42.638.551	-	347.068.094	609.459.203	1.925.164	-	611.384.367
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		45.549.699.031	3.169.334.574	(13.457.324.746)	35.261.708.859	29.418.664.546	4.278.678.744	-	33.697.343.290
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	2.502.436.398	-	-	2.502.436.398	1.631.917.910	-	-	1.631.917.910
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.518.547.006	-	-	2.518.547.006	2.895.431.461	-	-	2.895.431.461
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		40.528.715.627	3.169.334.574	(13.457.324.746)	30.240.725.455	24.891.315.175	4.278.678.744	-	29.169.993.919
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25				4.135				3.710

(*) Loại trừ lợi nhuận được chia từ Công ty con Arico

Số: 77/CV/KNL/11

Tp. HCM, ngày 18 tháng 11 năm 2011

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(V/v Giải trình biến động KQKD hợp nhất quý 3/2011)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Tp HCM

Căn cứ Thông tư số 09/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nay Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh giải trình biến động lợi nhuận hợp nhất trước thuế quý 3/2011 của Công ty như sau:

- Lợi nhuận hợp nhất trước thuế quý 3/2011 tăng 45,15% so với quý 3/2010, nguyên nhân chủ yếu như sau:
 - Lợi nhuận từ hoạt động tài chính trong kỳ tăng, chủ yếu do hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán. Trong quý, công ty có thanh lý một số cổ phiếu đang nắm giữ nên góp phần làm giảm chi phí tài chính so với cùng năm trước (cùng kỳ năm trước phải trích lập dự phòng bổ sung cho đầu tư chứng khoán).
 - Chi phí quản lý giảm do hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi; năm 2011, Công ty tập trung mọi nguồn lực để thu hồi công nợ nên trong quý 3/2011 công ty đã thu hồi một số khoản công nợ khó đòi và đã hoàn nhập một số công nợ đã trích lập dự phòng nợ khó đòi năm 2010, làm cho chi phí quản lý giảm so với cùng kỳ năm 2010.
- Lợi nhuận lũy kế trong BCTC hợp nhất quý 3/2011 giảm so với lợi nhuận lũy kế trong BCTC riêng Công ty mẹ quý 3/2011, nguyên nhân do lợi nhuận trên báo cáo riêng Công ty mẹ bao gồm phần lợi nhuận được chia từ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011 của Công ty con (Arico) là 13,4 tỷ. Tuy nhiên, trên báo cáo tài chính hợp nhất thì phần lợi nhuận này được loại trừ. thực

Trân trọng giải trình.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu Kế toán
- Lưu Văn thư



LÊ TẤN PHƯỚC

